

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN HỢP THỰC PHẨM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN HỢP THỰC PHẨM

Địa chỉ: Số 267 đường Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	3-4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5-6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7-8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11-21

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN HỢP THỰC PHẨM

Địa chỉ: Số 267 đường Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Liên hợp thực phẩm (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này kèm theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Liên hợp thực phẩm là công ty cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0303000235 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 01 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây cấp, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ sáu (6) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 10 năm 2010.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Công nghiệp bia, nước giải khát, rượu, bánh, mứt các loại;
- Chế biến kinh doanh thực phẩm chất lượng cao từ các nông sản;
- Dịch vụ ăn uống, phục vụ hội nghị;
- Bán buôn, bán lẻ hàng hóa thực phẩm và công nghệ thực phẩm.

Trụ sở chính Công ty

Trụ sở Công ty: Số 267 đường Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 60.000.000.000 đồng.

Cơ cấu vốn điều lệ:

Stt	Cổ đông	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
1	Tổng Công ty kinh doanh vốn Nhà nước	965.950	9.659.500.000	77,69%
2	Nguyễn Thị Phương	17.000	170.000.000	1,37%
3	Đào Tiến Xuân	14.500	145.000.000	1,17%
4	Đỗ Xuân Thắng	14.000	140.000.000	1,13%
5	Nguyễn Thị Chung	12.150	121.500.000	0,98%
6	Lưu Xuân Hải	11.350	113.500.000	0,91%
7	Các cổ đông sáng lập khác	208.460	2.084.600.000	16,77%
	Cộng	1.243.410	12.434.100.000	100%

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị

Ông Trần Văn Công	Chủ tịch	Ông Vũ Hồng Tuấn	Ủy viên
Ông Đỗ Thành Duy	Phó Chủ tịch	Bà Phạm Thị Thanh Hoa	Ủy viên
Ông Hoàng Tuấn Anh	Ủy viên	Bà Dương Thị Phong	Ủy viên
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Ủy viên		

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN HỢP THỰC PHẨM

Địa chỉ: Số 267 đường Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tuấn Tú	Giám đốc
Ông Lưu Xuân Hải	Phó Giám đốc
Bà Dương Thị Phong	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tư vấn Hà Nội (HanoiAC) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

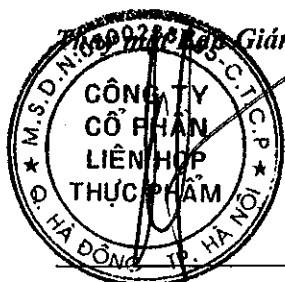
CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Nguyễn Tuấn Tú

Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 2 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
của Công ty Cổ phần Liên hợp thực phẩm*

**Kính gửi: CỘ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN HỢP THỰC PHẨM**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tư vấn Hà Nội (HanoiAC) đã tiến hành kiểm toán Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cùng Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Liên hợp thực phẩm ("Công ty") được trình bày từ trang 07 đến trang 21.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Liên hợp thực phẩm tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Việt Dũng

Giám đốc

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0894-2013-158-1*

Triệu Văn Giáp

Kiểm toán viên

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2273-2013-158-1*

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TƯ VẤN HÀ NỘI (HanoiAC)

Hà Nội, ngày 14 tháng 2 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		44.685.896.177	43.259.796.024
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.960.059.345	8.079.865.100
1. Tiền	111	V.01	6.960.059.345	8.079.865.100
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.250.010.391	31.745.322.003
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	1.810.685.419	2.114.639.606
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		62.491.019	65.941.019
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		18.600.000.000	18.600.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	14.188.722.045	10.993.291.378
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(411.888.092)	(28.550.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	3.472.183.644	3.434.608.921
1. Hàng tồn kho	141		3.472.183.644	3.434.608.921
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.642.797	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	3.642.797	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.418.464.023	36.947.126.629
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		220.000.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	220.000.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.571.964.994	4.489.344.700
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	3.359.266.970	4.249.788.672
- Nguyên giá	222		38.039.936.102	38.079.116.700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(34.680.669.132)	(33.829.328.028)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	212.698.024	239.556.028
- Nguyên giá	228		268.580.000	268.580.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(55.881.976)	(29.023.972)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	40.558.800	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		40.558.800	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	32.298.500.000	32.298.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		24.700.000.000	24.700.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.598.500.000	7.598.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		287.440.229	159.281.929
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	287.440.229	159.281.929
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		81.104.360.200	80.206.922.653

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.894.621.160	9.687.671.420
I. Nợ ngắn hạn	310		5.458.741.160	4.711.952.768
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		225.883	2.007.883
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.258.426	848.356.229
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	2.041.037.925	1.290.605.410
4. Phải trả người lao động	314		1.206.023.300	1.084.826.200
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	484.600.000	485.100.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	907.161.139	635.344.861
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		808.434.487	365.712.185
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		4.435.880.000	4.975.718.652
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		4.435.880.000	4.975.718.652
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		71.209.739.040	70.519.251.233
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	71.209.739.040	70.519.251.233
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		59.970.400.000	59.970.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		59.970.400.000	59.970.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.556.300.000	8.556.300.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		543.320.339	228.385.471
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.139.718.701	1.764.165.762
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.764.165.762	1.292.835.362
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		375.552.939	471.330.400
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		81.104.360.200	80.206.922.653

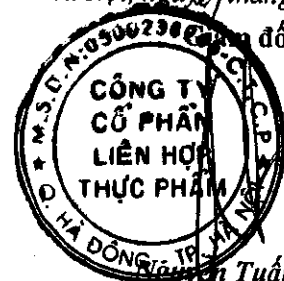
Người lập


Vũ Hồng Hoa

Kế toán trưởng


Dương Thị Phong

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2016



Nguyễn Tuấn Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	33.417.197.786	29.685.771.199
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	1.138.718.641	951.523.309
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		32.278.479.145	28.734.247.890
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	23.527.484.406	21.882.216.416
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.750.994.739	6.852.031.474
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.532.756.371	1.838.811.838
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	802.957.590	984.288.112
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.05	7.533.803.856	5.963.669.659
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.946.989.664	1.742.885.541
11. Thu nhập khác	31	VI.06	961.810.165	245.049.164
12. Chi phí khác	32	VI.07	427.228.894	-
13. Lợi nhuận khác	40		534.581.271	245.049.164
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.481.570.935	1.987.934.705
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.09	531.348.826	413.265.535
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.950.222.109	1.574.669.170
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập



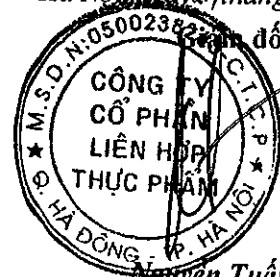
Vũ Hồng Hoa

Kế toán trưởng



Dương Thị Phong

Hà Nội, ngày 14 tháng 2 năm 2016



Nguyễn Tuấn Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	50.424.315.367	45.549.839.578
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(25.485.447.655)	(16.943.809.392)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.134.318.680)	(7.218.867.364)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(406.072.577)	(339.804.694)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.741.727.854	3.788.060.256
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(20.061.813.064)	(20.384.488.332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	78.391.245	4.450.930.052
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21	(1.198.197.000)	(42.327.553)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.198.197.000)	(42.327.553)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.119.805.755)	4.408.602.499
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.079.865.100	3.671.262.601
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	6.960.059.345	8.079.865.100

Người lập



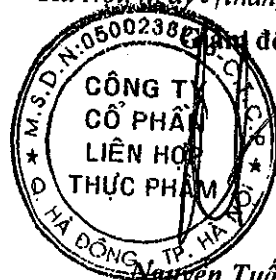
Vũ Hồng Hoa

Kế toán trưởng



Đương Thị Phong

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2016



Nguyễn Tuấn Tú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu

Là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất bia.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp bia, nước giải khát, rượu, bánh, mứt các loại;
- Chế biến kinh doanh thực phẩm chất lượng cao từ các nông sản;
- Dịch vụ ăn uống, phục vụ hội nghị;
- Bán buôn, bán lẻ hàng hóa thực phẩm và công nghệ thực phẩm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Tiền mặt: căn cứ vào các phiếu thu, phiếu chi tiền mặt;
- Tiền gửi ngân hàng: căn cứ vào giấy báo Nợ và báo Có của Ngân hàng kết hợp với sổ phụ hoặc bản xác nhận số dư của các ngân hàng tại từng thời điểm.

02. Các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu - VAS 14 về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ đã được xem xét, phê duyệt.

03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc; các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

06. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm

Phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc dựa vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

07. Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

11. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ hoặc việc áp dụng các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	299.938.106	1.064.348.269
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ	6.660.121.239	7.015.516.831
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	6.960.059.345	8.079.865.100

02. Các khoản phải thu khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.810.685.419	2.114.639.606
- Công ty TNHH Phát triển Dịch vụ Hải Anh	80.282.484	56.139.215
- Công ty TNHH Bình Minh Trà	130.947.000	7.213.700
- Ông Nguyễn Văn Ngọc	108.350.000	-
- Ông Phùng Văn Hải	470.926.000	-
- Quầy bán lẻ số 07	132.264.200	120.268.100
- Tổ tiêu thụ số 01	352.545.030	999.471.030
- Tổ tiêu thụ số 02	64.270.000	511.386.539
- Tổ tiêu thụ số 04	207.013.813	207.013.813
- các khách hàng khác	264.086.892	213.147.209
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	1.810.685.419	2.114.639.606

03. Các khoản phải thu khác

	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu khác ngắn hạn	14.188.722.045	10.993.291.378
+ Công ty Cổ phần Bông Sen Vàng	10.979.975.445	10.239.544.778
+ Tạm ứng cho nhân viên	3.041.476.400	751.476.400
+ Tổ tiêu thụ số 1	-	1.200.000
+ Phải thu khác	167.270.200	1.070.200
b) Phải thu khác dài hạn	220.000.000	-
+ Đặt cược bom tử	220.000.000	-
Cộng	14.408.722.045	10.993.291.378

04. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Giá gốc hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	371.521.379	297.907.831
- Công cụ, dụng cụ	426.118.109	577.534.940
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.674.544.156	2.029.451.170
- Hàng gửi đi bán	-	529.714.980
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	3.472.183.644	3.434.608.921

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
<i>Số dư đầu năm</i>	7.226.878.826	29.083.205.275	1.769.032.598	38.079.116.700
- Mua trong năm	-	-	1.142.400.000	1.142.400.000
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.181.580.598	1.181.580.598
<i>Số dư cuối năm</i>	7.226.878.826	29.083.205.275	1.729.852.000	38.039.936.102
Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Số dư đầu năm</i>	6.066.937.508	26.551.873.551	1.210.516.969	33.829.328.028
- Khấu hao trong năm	179.313.672	1.227.531.108	198.848.028	1.605.692.808
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	754.351.704	754.351.704
<i>Số dư cuối năm</i>	6.246.251.180	27.779.404.659	655.013.293	34.680.669.132
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	1.159.941.318	2.531.331.724	558.515.629	4.249.788.672
- <i>Tại ngày cuối năm</i>	980.627.646	1.303.800.616	1.074.838.707	3.359.266.970

06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đề án bảo vệ môi trường	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
<i>Số dư đầu năm</i>	268.580.000	-	268.580.000
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	268.580.000	-	268.580.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	29.023.972	-	29.023.972
- Khấu hao trong năm	26.858.004	-	26.858.004
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	55.881.976	-	55.881.976
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	239.556.028	-	239.556.028
- <i>Tại ngày cuối năm</i>	212.698.024	-	212.698.024

07. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-
- Xây dựng cơ bản dở dang	40.558.800	-
- Sửa chữa TSCĐ	40.558.800	-
- Chi phí khác	-	-
Cộng	40.558.800	-

08. Các khoản đầu tư tài chính

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	32.298.500.000	32.298.500.000
- Đầu tư vào công ty con	-	-
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	24.700.000.000	24.700.000.000
+ Công ty CP Falcon Sông Hồng	13.200.000.000	13.200.000.000
+ Công ty CP Falcon Đồng Trúc	11.500.000.000	11.500.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	7.598.500.000	7.598.500.000
+ Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây	7.598.500.000	7.598.500.000

09. Chi phí trả trước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	3.642.797	-
- Các khoản chi phí trả trước khác	3.642.797	-
b) Chi phí trả trước dài hạn	287.440.229	159.281.929
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản chi phí khác	287.440.229	159.281.929
+ Bom Inox	275.504.119	142.576.899
+ Tủ Bảo quản	-	3.172.030
+ Công cụ, dụng cụ khác	11.936.110	13.533.000
Cộng	291.083.026	159.281.929

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Cuối năm</u>
- Thuế GTGT đầu ra	687.395.861	4.533.772.872	4.470.833.310	750.335.423
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	368.136.972	12.166.527.598	12.010.175.694	524.488.876
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	226.072.577	531.348.826	406.072.577	351.348.826
- Thuế thu nhập cá nhân	9.000.000	46.713.515	48.513.515	7.200.000
- Thuế tài nguyên	-	10.248.960	9.848.160	400.800
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.968.038.000	1.560.774.000	407.264.000
Cộng	1.290.605.410	19.256.649.771	18.506.217.256	2.041.037.925

11. Chi phí phải trả

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>a) Chi phí phải trả ngắn hạn</i>	484.600.000	485.100.000
+ Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	484.600.000	485.100.000
+ Chi phí khác	-	-
<i>b) Chi phí phải trả dài hạn</i>	-	-
Cộng	484.600.000	485.100.000

12. Phải trả khác ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	28.369.901	28.369.901
- Kinh phí công đoàn	93.009.415	79.059.997
- Bảo hiểm xã hội	98.447.423	250.946.963
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	671.368.400	51.150.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.966.000	225.818.000
+ Phạm Quỳnh Trang	15.966.000	15.966.000
+ Cổ tức phải trả Công ty Cổ phần Bông Sen Vàng	-	209.852.000
Cộng	907.161.139	635.344.861

13. Vốn của chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	59.970.400.000	8.556.300.000	105.592.014	1.292.835.362	69.925.127.376
Trích quỹ trong năm	-	-	-	(122.793.457)	(122.793.457)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.574.669.170	1.574.669.170
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	122.793.457	(968.084.371)	(845.290.914)
Giảm khác	-	-	-	(12.460.942)	(12.460.942)
Số dư đầu năm nay	59.970.400.000	8.556.300.000	228.385.471	1.764.165.762	70.519.251.233
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.950.222.109	1.950.222.109
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	314.934.868	(1.574.669.170)	(1.259.734.302)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	59.970.400.000	8.556.300.000	543.320.339	2.139.718.701	71.209.739.040

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	59.970.400.000	59.970.400.000
Cộng	59.970.400.000	59.970.400.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	59.970.400.000	59.970.400.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	59.970.400.000	59.970.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	787.332.000	980.545.313

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	25.471.779.859	22.400.639.845
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.352.463.833	2.745.570.907
- Doanh thu vận chuyển	4.592.954.094	4.539.560.447
Cộng Doanh thu	33.417.197.786	29.685.771.199

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại	1.138.718.641	951.523.309
Cộng	1.138.718.641	951.523.309

03. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
<i>Trong đó:</i>		
- Giá vốn thành phẩm	22.216.561.739	20.866.845.168
- Giá vốn dịch vụ	1.191.106.467	899.382.548
- Giá vốn dịch vụ vận chuyển	119.816.200	115.988.700
Cộng	23.527.484.406	21.882.216.416

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
<i>Trong đó:</i>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.274.407.371	1.610.856.838
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	258.349.000	227.955.000
Cộng	1.532.756.371	1.838.811.838

05. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	4.084.716.754	3.540.028.967
- Chi phí khấu hao TSCĐ	225.706.032	223.788.108
- Thuế, phí và lệ phí	2.060.361.155	760.335.264
- Các khoản chi phí khác	1.163.019.915	1.439.517.320
Cộng	7.533.803.856	5.963.669.659

b) Các khoản chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên	429.243.546	536.580.506
- Chi phí vật liệu, bao bì	26.613.000	-
- Chi phí vận chuyển	266.664.862	426.370.766
- Các khoản chi phí khác	80.436.182	21.336.840
Cộng	802.957.590	984.288.112

06. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Được thưởng, bồi thường	11.454.546	145.412.800
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	945.084.727	71.818.182
- Các khoản thu nhập khác	5.270.892	27.818.182
Cộng	961.810.165	245.049.164

07. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	427.228.894	-
Cộng	427.228.894	-

08. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.260.693.979	13.158.494.384
- Chi phí nhân công	10.854.200.958	5.895.414.649
- Chi phí khấu hao tài sản cố định - CCDC	1.846.380.504	282.789.761
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.427.401.875	1,374.099.884
- Thuế, phí và lệ phí	2.056.716.763	457.694.999
Cộng	31.445.394.079	21.168.493.677

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	531.348.826	413.265.535
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	531.348.826	413.265.535

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tư vấn Hà Nội (HanoiAC) sau khi điều chỉnh theo các quy định mới về lập và trình bày báo cáo tài chính tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Người lập



Vũ Hồng Hoa

Kế toán trưởng



Dương Thị Phong

Hà Nội, ngày 14 tháng 1 năm 2016



Nguyễn Tuấn Tú